TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2019/HNGĐ-PT
Ngày 28/11/2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Hà Huy Hùng.
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thủy.
Bà Lê Thu Hương.

Thư ký phiên toà: Bà Cao Thu Trang. Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà:
Bà Thiều Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 54/2019/TLPT-HNGĐ ngày 07/10/2019 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn". Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019 của Toà án nhân dân huyện Thạch Thành bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 60/2019/QĐ-PT ngày 05/11/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn Q., sinh năm 1966.
Địa chỉ: Th.., xã Th.L, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Q.:
Ông Lê Đình Chinh - Công ty TNHH Luật 24h - Đoàn LS TP Hà Nội**.**

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị L., sinh năm 1969.
Địa chỉ: Th.., xã Th.L, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

***3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan*:**

1. Bà Nguyễn Thị D., sinh năm 1940.
Địa chỉ: Khu 5, TT Kim T., Thạch Thành, Thanh Hóa.

2. Ông Bùi Doãn Ch., sinh năm: 1931
Địa chỉ: Th.., Th.L, Thạch Thành,Thanh Hóa.

3. Bà Bùi Thị L, sinh năm: 1960
Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 1, TT Lang Chánh, huyện Lang Chánh, Thanh Hóa.

4. Bà Bùi Thị L1, sinh năm: 1963
Địa chỉ: Th.., Th.L, Thạch Thành, Thanh Hóa.

5. Chị Thiều Thị Th., sinh năm: 1973

Địa chỉ: Thôn Xuân Giai, Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa.

6. Chị Lê Thu Th., sinh năm: 1982

Địa chỉ: Xóm 6, Đông Thanh, Đông Sơn, Thanh Hóa.

7. Anh Lê Văn T., sinh năm: 1973

Địa chỉ: Xóm 4, Xuân Bái, Thọ Xuân, Thanh Hóa.

8. Chị Nguyễn Thị Th1, 1990

Địa chỉ: Thôn Thành Q., Thạch Cẩm, Thạch Thành, Thanh Hóa.

9. Anh Nguyễn Thế G., sinh năm: 1984

Địa chỉ: Thôn Thành Q., Thạch Cẩm, Thạch Thành, Thanh Hóa.

10. Anh Phạm Văn Th2, sinh năm: 1970

Địa chỉ: Thôn 1, Th.L, Thạch Thành, Thanh Hóa.

11. Anh Phạm Anh T1., sinh năm: 1992

Địa chỉ: Khu 5, TT Kim T., Thạch Thành, Thanh Hoá.

12. Anh Võ Ngọc Th3., sinh năm: 1971

Địa chỉ: Thôn Thành Q., Thạch Cẩm, Thạch Thành, Thanh Hóa.

* Do có kháng cáo của: Anh Phạm Văn Q., chị Bùi Thị L. và bà Nguyễn Thị D.

*** Tại phiên tòa:** Có mặt anh Phạm Văn Q., chị Bùi Thị L. và bà Nguyễn Thị D. (có kháng cáo). Ông Lê Văn T. có đơn xin xử vắng mặt. Những người có quyền lợi liên quan còn lại đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

I. Theo Nguyên đơn anh Phạm Văn Q. trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị L. kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th.L, huyện Thạch Thành ngày 17/01/1991. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không hiểu và thông cảm cho nhau, không tôn trọng nhau. Mặc dù sống chung một nhà nhưng anh chị đã ly thân từ năm 2011 đến nay, không còn quan hệ tình cảm với nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị L..

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Anh T1., sinh ngày 26/9/1992 và Phạm L. Tr., sinh ngày 05/6/2001. Hiện cháu T1. đã thành niên, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Tr., sau khi ly hôn, anh yêu cầu được giao con cho chị L. trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị L. mỗi tháng là 500.000đ, thời gian cấp từ tháng 3/2018 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Anh và chị L. có những tài sản chung như sau:

1. Thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 07, tại Th.. xã Th.L, Thạch Thành, Thanh Hóa có diện tích 114m^2, trị giá đất là 200.000.000đ. Một một ngôi nhà 2 tầng kiên cố, khép kín được xây dựng trên đất có trị giá nhà là 600.000.000đ.

2. Thửa đất tờ bản đồ số 12 thửa số 3 có diện tích là 100m^2 tại khu 3 TT Kim T., có giá trị là 400.000.000đ;

* Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.200.000.000đ.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị L. có nợ các khoản sau:

1. Nợ của bà Nguyễn Thị D. (mẹ anh) số tiền là 756.000.000đ để mua thuyền và làm nhà;

2. Nợ ông Phạm Văn Th số tiền là 26.000.000đ, đây là khoản nợ phần mộc mà khi làm nhà anh và chị L. chưa thanh toán hết cho ông Thành.

3. Vay của Chị Nguyễn Thị Th1 và anh Nguyễn Thế G. 2 lần. Lần 1 ngày 02/11/2016 số tiền là 110.000.000đ. Lần 2 ngày 27/8/2017 số tiền là 30.000.000đ. Tổng hai lần vay là 140.000.000đ.

* Tổng số nợ của hai vợ chồng là 922.000.000đ.

Khi ly hôn, anh yêu cầu được chia tài sản và yêu cầu chia nợ như sau:

Anh xin giao toàn bộ tài sản cho chị L. trực tiếp quản lý và sử dụng có trị giá là 1.200.000.000đ (Một tỷ hai trăm triệu đồng) và chị L. có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ mà vợ chồng có nghĩa vụ phải trả là 922.000.000đ (Chín trăm hai mươi hai triệu đồng). Còn lại, chị L. có trách nhiệm giao lại cho anh số tiền chênh lệch là: (1.200.000.000đ – 922.000.000đ): 2 = 139.000.000đ.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 15/5/2018, anh Q. xin thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình về vấn đề tài sản và nợ chung của vợ chồng. Anh yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và sẽ có trách nhiệm trả các khoản nợ chung của vợ chồng. Anh sẽ thanh toán cho chị L. số tiền chênh lệch là 139.000.000đ.

Trong đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/6/2018, anh Phạm Văn Q. bổ sung thêm yêu cầu khởi kiện của mình. Anh xác định vợ chồng còn có tài sản chung là mảnh đất có diện tích 2043m^2 tại thửa số 1991 tờ bản đồ số 7 tại Th.. xã Th.L huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa trị giá 612.900.000đ (Sáu trăm mười hai triệu chín trăm nghìn đồng). Ly hôn, anh yêu cầu được chia đôi mảnh đất trên thành hai phần bằng nhau. Anh và chị L. mỗi người sẽ trực tiếp sử dụng 1.021,5m^2.

II. Theo bị đơn chị Bùi Thị L. trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn Q. kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Th.L, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa ngày 17/01/1991. Sau khi kết hôn, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không được hạnh phúc. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, không hiểu và thông cảm cho nhau, không tôn trọng nhau. Nay anh Q. yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chị cũng đồng ý ly hôn anh Q..

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Phạm Anh T1., sinh ngày 26/9/1992 và Phạm L. Tr., sinh ngày 05/6/2001. Hiện cháu T1. đã thành niên, chị L. không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Tr., sau khi ly hôn chị L. yêu

cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh Q. cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản: Chị và anh Q. có những tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 07, tại Th.. xã Th.L, Thạch Thành, Thanh Hóa có diện tích 114m^2, trị giá đất là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng). Một một ngôi nhà 2 tầng kiên cố, khép kín được xây dựng trên đất có trị giá nhà là 600.000.000đ (Sáu trăm triệu đồng).

2. Thửa đất tờ bản đồ số 12 thửa số 3 có diện tích là 100m^2 tại khu 3 TT Kim T., có giá trị là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng);

3. Một xe ô tô tải BKS 36C – 239.47 có giá 120.000.000đ

4. Một máy múc nhãn hiệu KOMATSU có giá 250.000.000đ

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 1.570.000.000đ.

Về nợ chung: Chị L. và anh Q. có có khoản nợ chung sau:

- Nợ của ông Bùi Doãn Ch. (bố chị) 15 chỉ vàng 9999 vay để bán lấy tiền mua đất tại khu 3, thị trấn Kim T.. Trị giá thành tiền là 55.500.000đ và vay tiền mặt của ông Ch. 200.000.000đ;

- Nợ bà Nguyễn Thị D. (mẹ anh Q.) số tiền là 314.000.000đ chứ không phải là 756.000.000đ như anh Q. đã khai.

- Nợ của bà Bùi Thị L1 số tiền là 95.000.000đ do chị trực tiếp đứng ra vay để lấy tiền làm nhà;

- Nợ của chị Thiều Thị Th. số tiền là 140.000.000đ để trả nợ tiền làm nhà;

- Nợ của chị Lê Thu Th. số tiền là 150.000.000đ để làm nhà;

- Vay của bà Bùi Thị L số tiền 220.000.000đ để lấy tiền làm nhà;

- Nợ tiền đóng đồ gỗ trong nhà của anh Lê Văn T. số tiền là 100.000.000đ;

- Tổng số nợ chung của vợ chồng là 1.274.500.000đ.

Ngoài các khoản vay sử dụng vào mục đích nêu trên chị không vay nợ của chị Nguyễn Thị Th1. Số tiền mà anh Q. vay của chị Th1 do anh Q. sử dụng cho mục đích cá nhân nên anh Q. phải chịu trách nhiệm trả. Chị không đồng ý với khoản nợ này.

Riêng đối với khoản vay theo giấy vay nợ tiền đóng đồ của anh Phạm Văn Thành, số tiền 26.000.000đ là không chính xác vì trước đây chị và anh Q. có thuê anh Thành đóng một số vật dụng nhà bếp như tủ bếp, cánh cửa... bằng gỗ của gia đình, chị đã thanh toán hết tiền công cho anh Thành nên không còn nợ. Vì vậy, chị L. không chấp nhận khoản nợ này.

Nay ly hôn, chị L. yêu cầu chia tài sản chung và chia nợ như sau:

Chị L. yêu cầu được nhận tài sản là diện tích đất tại Th.. xã Th.L và ngôi nhà hai tầng được xây dựng trên đất, đồng thời chị yêu cầu được nhận diện tích

đất tại khu 3 thị trấn Kim T.. Tổng giá trị tài sản mà chị L. yêu cầu được nhận là 1.200.000.000đ. Chị L. yêu cầu được giao cho anh Q. chiếc xe oto tải và máy múc có tổng giá trị là 370.000.000đ. Chị L. sẽ hoàn lại cho anh Q. số tiền chênh lệch là (1.200.000.000đ – 370.000.000đ) : 2 = 415.000.000đ.

Về số nợ: Chị L. yêu cầu được chia đôi, mỗi người sẽ có trách nhiệm trả 1.274.500.000đ : 2 = 637.250.000đ.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 11/6/2018, chị Bùi Thị L. trình bày: Năm 2013, chị và anh Q. có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Thạch Thành số tiền là 200.000.000đ để mua chiếc xe ô tô tải mà hiện nay anh Q. đang sử dụng. Sau đó, anh Q. có vay của chị Nguyễn Thị Th1 số tiền là 110.000.000đ để trả nợ cho Ngân hàng. Do đó, chị chấp nhận số nợ 110.000.000đ của chị Th1 là nợ chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi số nợ trên. Như vậy mỗi người sẽ có trách nhiệm trả nợ số tiền là (1.274.500.000đ + 110.000.000đ) : 2 = 692.250.000đ.

Tại văn bản ghi ý kiến ngày 26/7/2018 mà chị L. gửi cho Tòa án, chị L. cho rằng diện tích đất 2043m^2 tại thửa số 1991 tờ bản đồ số 7 tại Th.. xã Th.L huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa là tài sản riêng của chị. Diện tích đất này trước đây là của ông Bùi Doãn Ch. (bố chị), năm 2008 bố chị tặng cho em trai chị là Bùi Văn C. và đến năm 2012 em trai chị tặng riêng cho chị. Do đó chị không đồng ý phân chia diện tích đất trên.

III. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan trình bày:

- Tại bản tự khai ngày 16/4/2018 cũng như trong các phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D. trình bày: Ngày 24/9/2009, bà có cho vợ chồng anh Q. và chị L. vay số tiền là 442.000.000đ. Ngoài ra, bà còn cho chị L. vay rất nhiều lần và đến ngày 04/11/2016 thì bà và chị L. chốt nợ số tiền chị L. nợ bà là 314.000.000đ. Tổng số tiền mà anh Q. và chị L. nợ bà là 756.000.000đ. Nay anh Q. và chị L. ly hôn thì bà yêu cầu anh Q. và chị L. phải trả cho bà toàn bộ số tiền là 756.000.000đ.

- Tại bản tự khai đề ngày 02/6/2018 ông Bùi Doãn Ch. trình bày: Ngày 18/10/2003 chị L. có vay ông 15 chỉ vàng để trả tiền mua đất tại khu 3 thị trấn Kim T.. Ông là bố của chị L., khi thấy con gái có hoàn cảnh khó khăn nên ông cho chị L. vay và thỏa thuận miệng với nhau là sau một năm sẽ trả nhưng đến nay chị L. vẫn chưa trả cho ông. Vào ngày 24/12/2012 anh Q. và chị L. có vay của ông số tiền 200.000.000đ để trả tiền vật liệu khi làm nhà. Hai bên thỏa thuận là sau hai năm kể từ ngày vay sẽ trả toàn bộ số tiền trên nhưng đến thời điểm hiện tại anh Q. và chị L. vẫn chưa thanh toán. Nay anh Q. và chị L. ly hôn, ông yêu cầu anh Q. và chị L. phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông số tiền cho ông số tiền vay là 255.500.000đ (Trong đó vay tiền mặt là 200.000.000đ và trị giá 15 chỉ vàng là 55.500.000đ).

Trong các phiên hòa giải và phiên đối chất, người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Doãn Ch. là anh Bùi Văn C. có ý kiến như trong bản tự khai của

ông Ch.. Tại phiên tòa, anh C. không yêu cầu anh Q. và chị L. phải thanh toán số tiền mặt đã vay là 200.000.000đ nữa, chỉ yêu cầu anh Q. và chị L. phải thanh toán số tiền là 55.500.000đ (tương ứng với 15 chỉ vàng đã vay).

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018, trong phiên đối chất cũng như phiên hòa giải, bà Bùi Thị L trình bày: Bà và chị Bùi Thị L. là chị em gái, vào ngày 05/4/2014, anh Q. và chị L. có vay của bà số tiền là 220.000.000đ để trả tiền làm nhà, hạn trả nợ là vào ngày 05/4/2016, nhưng đến nay anh Q. và chị L. vẫn chưa trả cho bà. Lúc đó hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không có viết giấy vay tiền. Đến khoảng năm 2016, khi biết anh Q. và chị L. có mâu thuẫn thì bà mới yêu cầu chị L. viết lại giấy cho bà. Mặc dù khi nhận tiền chỉ có mình chị L. đứng ra là người nhận tiền và việc viết lại giấy vay tiền chỉ có mình chị L. đứng ra ký tên nhưng bà L cho rằng việc chị L. vay tiền là để trả tiền làm nhà và việc này anh Q. cũng biết nên nay anh Q. và chị L. ly hôn, bà yêu cầu anh Q. và chị L. phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho bà theo quy định của PL.

- Tại bản tự khai ngày 02/6/2018, biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018 cũng như trong phiên đối chất và phiên hòa giải bà Bùi Thị L1 trình bày: Bà và chị Bùi Thị L. là chị em gái, vào ngày 30/12/2011, anh Q. và chị L. có vay của bà số tiền là 95.000.000đ để làm nhà, hạn trả nợ là vào ngày 30/12/2013 nhưng đến nay anh Q. và chị L. vẫn chưa trả cho bà. Lúc đó hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không có viết giấy vay tiền. Đến khoảng năm 2016, khi biết anh Q. và chị L. có mâu thuẫn thì bà mới yêu cầu chị L. viết lại giấy cho bà. Mặc dù khi nhận tiền chỉ có mình chị L. đứng ra là người nhận tiền và việc viết lại giấy vay tiền chỉ có mình chị L. đứng ra ký tên nhưng bà L1 cho rằng việc chị L. vay tiền của bà là để làm nhà và việc này anh Q. cũng biết nên nay anh Q. và chị L. ly hôn, bà yêu cầu anh Q. và chị L. phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho bà theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018 và trong phiên đối chất cũng như phiên hòa giải, chị Thiều Thị Th. trình bày: Chị và chị L. là đồng nghiệp cùng công tác tại Trường tiểu học Th.L. Vào ngày 16/6/2013, chị L. và anh Q. có vay của chị số tiền là 140.000.000đ để trả nợ tiền làm nhà, thời hạn trả nợ là ngày 16/6/2015 sẽ trả nhưng đến nay anh Q. và chị L. vẫn chưa trả số nợ trên cho chị. Lúc vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không có viết giấy vay tiền. Đến khi chị biết anh Q. và chị L. có mâu thuẫn thì chị mới yêu cầu chị L. viết lại giấy cho cho chị. Mặc dù khi nhận tiền chỉ có mình chị L. đứng ra là người nhận tiền và việc viết lại giấy vay tiền chỉ có mình chị L. đứng ra ký tên nhưng chị Thiều Thị Th. cho rằng việc chị L. vay tiền là để trả nợ tiền làm nhà và việc này anh Q. cũng biết nên nay anh Q. và chị L. ly hôn, chị yêu cầu anh Q. và chị L. phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho chị theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018 và trong phiên đối chất cũng như phiên hòa giải, chị Lê Thu Th. trình bày: Chị và chị L. là dì cháu với nhau. Vào ngày 19/5/2012 chị L. và anh Q. có vay của chị số tiền là 150.000.000đ để làm

nhà, thời hạn trả nợ là ngày 19/5/2015 sẽ trả nhưng đến nay anh Q. và chị L. vẫn chưa trả số nợ trên cho chị. Lúc vay tiền hai bên chỉ thỏa thuận miệng với nhau mà không có viết giấy vay tiền. Đến khi chị biết anh Q. và chị L. có mâu thuẫn thì chị mới yêu cầu chị L. viết lại giấy cho cho chị. Mặc dù khi nhận tiền chỉ có mình chị L. đứng ra là người nhận tiền và việc viết lại giấy vay tiền chỉ có mình chị L. đứng ra ký tên nhưng chị Lê Thu Th. cho rằng việc chị L. vay tiền là để làm nhà và việc này anh Q. cũng biết nên nay anh Q. và chị L. ly hôn, chị yêu cầu anh Q. và chị L. phải có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho chị theo quy định của pháp luật.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2018, trong phiên đối chất cũng như phiên hòa giải và tại phiên tòa, anh Lê Văn T. trình bày: Khi anh Q. và chị L. làm nhà, có thuê anh làm đồ gỗ, nội thất trong nhà. Giữa anh và chị L. có ký hợp đồng Gia công đặt hàng với nhau, theo đó anh có làm cho anh Q. và chị L. các sản phẩm gỗ, nội thất (như danh mục có trong hợp đồng), tổng số tiền mà anh Q. và chi L. phải trả cho anh theo như hợp đồng giữa anh và chị L. là 178.000.000đ. Đến thời điểm hiện tại, anh Q. và chị L. mới trả cho anh được 78.000.000đ. Ngày 25/12/2015, chị L. đứng ra khất nợ với anh số tiền còn lại là 100.000.000đ và hẹn đến ngày 25/12/2016 sẽ thanh toán nốt nhưng đến nay chị L. vẫn chưa trả. Nay anh Q. và chị L. ly hôn, anh yêu cầu anh Q. và chị L. phải có trách nhiệm thanh toán cho anh theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai ngày 18/4/2018 và tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Th1 trình bày: Ngày 02/11/2016, anh Phạm Văn Q. có vay của vợ chồng chị số tiền là 110.000.000đ, hạn trả nợ vào ngày 02/11/2017. Đến ngày 06/7/2017 âm lịch (tức là ngày 27/8/2017), anh Q. tiếp tục vay của vợ chồng chị số tiền là 30.000.000đ hẹn đến ngày 06/11/2017. Mục đích của anh Q. vay tiền là để trả nợ Ngân hàng vì thời điểm đó, anh Q. và chị L. đang thế chấp trích lục đất số AN 572590 tại Ngân hàng, sau đó anh Q. đã lấy trích lục đất từ Ngân hàng ra để thế chấp cho vợ chồng chị. Đến hạn trả nợ, chị yêu cầu anh Q. thanh toán tiền nợ thì anh Q. nói vợ chồng đang có mâu thuẫn nên anh chưa có tiền trả. Nay anh Q. và chị L. đang làm thủ tục ly hôn, chị yêu cầu anh Q. và chị L. phải trả số tiền nợ cho vợ chồng chị cả hai lần vay là 140.000.000đ.

- Tại bản tự khai ngày 22/3/2018 và tại phiên tòa, anh Phạm Văn Thành trình bày: Vào năm 2012, khi chị L. và anh Q. khởi công làm nhà thì có nhờ anh làm phần mộc của ngôi nhà gồm cửa, khung học và một số đồ dùng khác. Do thời gian đã lâu nên anh không nhớ cụ thể từng dụng cụ và cũng không nhớ tổng số tiền sau khi hoàn thành là bao nhiêu. Anh chỉ biết chị L. và anh Q. còn nợ lại anh số tiền là 26.000.000đ và sau đó anh Q. có viết giấy khất nợ với anh. Nay anh Q. và chị L. đang làm thủ tục ly hôn tại TAND huyện Thạch Thành, anh yêu cầu anh Q. và chị L. cùng có trách nhiệm trả số tiền 26.000.000đ cho anh theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai ngày 21/5/2019 và tại phiên tòa, anh Võ Ngọc Thạch trình bày: Vào năm 2009, anh có mua một máy xúc đào bánh xích hiệu KOMATSU

của ông Trịnh Ngọc H ở quận Hai Bà Trưng, Hà Nội với giá là 225.000.000đ. Sau khi mua về anh sử dụng để khai thác cát tại khu vực thôn Định T., xã Thạch Định, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa. Trong thời gian đó, anh và anh Q. có L kết để làm ăn với nhau. Sau một thời gian hoạt động kinh doanh khai thác cát không hiệu quả nên anh không tiếp tục kinh doanh nữa nên anh cho anh Q. mượn lại máy múc để anh Q. tiếp tục kinh doanh. Do anh và anh Q. là anh em nên anh không làm hợp đồng mà chỉ thỏa thuận miệng với anh Q., nếu anh Q. kinh doanh có lợi nhuận thì sẽ trả tiền thuê máy cho anh, còn nếu không có lợi nhuận thì thôi. Anh khẳng định số tiền mua máy toàn bộ là của anh, không L quan gì đến anh Q.. Chị L. cho rằng số tiền mua máy là của anh Q. nên chị yêu cầu chia đôi giá trị của chiếc máy, anh Thạch không đồng ý và yêu cầu anh Q. phải trả lại chiếc máy múc cho anh.

- Tại văn bản ghi ý kiến đề ngày 27/5/2019, anh Phạm Anh T1. trình bày: Anh là con trai của anh Q. và chị L., hiện bố mẹ anh đang làm thủ tục ly hôn và tranh chấp chia tài sản khi ly hôn, trong số tài sản đang tranh chấp có chiếc xe ô tô BKS 36C - 239.47 do anh đanh đứng tên là chủ sở hữu. Đối với chiếc xe ô tô trên là tài sản chung của bố mẹ anh, anh có nghe nói là bố anh đã làm làm thủ tục sang tên cho anh nhưng anh không biết là sang tên khi nào vì tất cả các thủ tục do bố anh tự đi làm. Bản thân anh không làm nghề lái xe và cũng không trực tiếp sử dụng chiếc xe trên nên anh từ chối nhận chiếc xe trên để cho bố mẹ anh bán trả nợ, giải quyết công nợ chung của bố mẹ.

*** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại cấp sơ thẩm:**

- *Về con chung:* Anh Q. xin rút yêu cầu về vấn đề con chung, anh xác định hiện cháu T1. và cháu Tr. đã đủ tuổi thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản:* Anh Q. xin rút yêu cầu chia 2043m^2 đất tại thửa số 1991, tờ bản đồ đồ số 07 Th.. xã Th.L, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- *Về nợ chung:* Anh Q. và ông Lê Đình Chinh xác định khoản nợ 30.000.000đ vay của vợ chồng chị Th1, anh G. ngày 27/8/2017 là nợ riêng của anh Q. nên anh Q. sẽ có trách nhiệm trả khoản nợ này cho chị Th1 và anh G..

- Đối với chiếc xe ô tô tải BKS 36C-23647, anh Q. và ông Lê Đình Chinh thừa nhận đây là tài sản chung của vợ chồng, bản thân anh Q. đã cho cháu T1. (là con trai anh) nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị L. cũng đồng ý với anh Q. về phần con cái, chị xác định cháu T1. và cháu Tr. đã đủ tuổi thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản:* Đối với chiếc ô tô BKS 36C-23647, chị L. không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên chị L. cho rằng, việc anh Q. tự ý sang tên cho con trai là cháu Phạm Anh T1. khi chưa được sự đồng ý của chị, như vậy anh Q. đã vi phạm quyền tài sản của vợ chồng. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình để yêu cầu anh Q. phải bồi Th1 cho chị L. số tiền là 60.000.000đ.

- *Về nợ chung:* Chị L. xin rút các khoản nợ sau: Rút khoản nợ vay của chị Bùi Thị L1 tại Th.., Th.L, Thạch Thành, Thanh Hóa ngày 30/12/2011 với số tiền 95.000.000 đồng; Rút khoản nợ vay của bà Lê Thu Th. ngày 19/5/2012 với số tiền là 150.000.000 đồng; Rút khoản nợ vay của ông Bùi Doãn Ch. Ngày 24/12/2012 với số tiền 200.000.000 đồng; Rút khoản nợ vay của bà Thiều Thị Th., giáo viên trường THCS Th.L, Thạch Thành Ngày 16/6/2013 với số tiền là 140.000.000 đồng; Rút khoản vay của bà Bùi Thị L ở Thị trấn Lang Chánh Ngày 05/4/2014 với số tiền là 220.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay nợ rút theo đơn yêu cầu trước đây là 805.000.000đ.

* Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019 của Toà án nhân dân huyện Thạch Thành đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 56, 33, 59, 63 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điều 213 BLDS; Điều 147, 157, 165, khoản 2 Điều 217 BLTTDS; Điều 6; khoản 1 Điều 24; điểm a, b, e khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Phạm Văn Q. được ly hôn chị Bùi Thị L..

2. Về tài sản: Giao cho anh Q. sở hữu, sử dụng thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 07, tại Th.. xã Th.L, Thạch Thành, Thanh Hóa, diện tích 114m^2 có giá là 154.698.000đ và ngôi nhà 2 tầng kiên cố, khép kín được xây dựng trên đất có giá là 682.500.000đ. Giao cho chị L. sử dụng diện tích đất tại tờ bản đồ số 12 thửa số 3 có diện tích là 100m^2 tại khu 3 TT Kim T., trị giá là 338.000.000đ, anh Q. có nghĩa vụ thanh toán cho chị L. 249.599.000đ tiền chênh lệch.

Chị L. được quyền lưu cư trong ngôi nhà tại Th.. xã Th.L trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

3. Về nghĩa vụ trả nợ:

3.1. Anh Q. có nghĩa vụ trả nợ cho bà D. số tiền là 599.000.000đ, trả nợ cho chị Th1 và anh G. số tiền là 85.000.000đ, trả cho anh Thành số tiền là 13.000.000đ, trả cho anh T. số tiền là 50.000.000đ.

3.2. Chị L. có nghĩa vụ trả cho ông Ch. số tiền là 55.500.000đ, trả cho bà D. số tiền là 157.000.000đ, trả cho chị Th1 và anh G. số tiền là 55.000.000đ, trả cho anh Thành số tiền là 13.000.000đ, trả cho anh T. số tiền là 50.000.000đ.

4. Đình chỉ yêu cầu của chị Bùi Thị L. về việc yêu cầu chia khoản nợ 95.000.000đ của bà Bùi Thị L1, khoản nợ 150.000.000đ của chị Lê Thu Th., khoản nợ 200.000.000đ của ông Bùi Doãn Ch., khoản nợ 220.000.000đ của bà Bùi Thị L và khoản nợ 140.000.000đ của chị Thiều Thị Th.. Dành quyền khởi kiện cho bà Bùi Thị L1, bà Bùi Thị L, chị Lê Thu Th. và chị Thiều Thị Th. trong vụ án khác.

5. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn Q. đối với 2043m^2 tại thửa số 1991 tờ bản đồ số 7 tại Th.. xã Th.L huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

6. Đình chỉ yêu cầu giải quyết của chị Bùi Thị L. về việc yêu cầu chia tài sản là chiếc máy múc đào bánh xích nhãn hiệu KOMATSU, chị L. có yêu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản này trong vụ án khác. Anh Võ Ngọc Thạch có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản này trong vụ án khác.

7. Không chấp nhận yêu cầu của chị L. về việc yêu cầu anh Q. bồi thường số tiền 60.000.000đ do bị thiệt hại vì anh Q. tự ý sang tên chiếc xe ô tô cho anh Phạm Anh T1..

- Án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*** Sau khi xét xử các đương sự có kháng cáo như sau:**

- Ngày 29/8/2019, anh Phạm Văn Q. (nguyên đơn) kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với việc Tòa án án buộc anh phải trả cho bà Nguyễn Thị D. (mẹ anh) 442.000.000đ và trả số tiền 50.000.000đ cho anh Lê Văn T..

- Ngày 29/8/2019, Bà Nguyễn Thị D. (người có quyền lợi L quan) kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với phần Tòa buộc anh Phạm Văn Q. phải trả số tiền nợ 442.000.000đ là nợ riêng của anh Q..

- Ngày 06/9/2019, chị Bùi Thị L. (bị đơn) kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với phần chia tài sản vợ chồng, cụ thể: Giao cho anh Q. sở hữu, sử dụng thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 07, tại Th.. xã Th.L, Thạch Thành, Thanh Hóa, diện tích 114m^2 có giá là 154.698.000đ và ngôi nhà 2 tầng kiên cố, khép kín được xây dựng trên đất có giá là 682.500.000đ. Giao cho chị L. sử dụng diện tích đất tại tờ bản đồ số 12 thửa số 3 có diện tích là 100m^2 tại khu 3 TT Kim T., trị giá là 338.000.000đ, anh Q. có nghĩa vụ thanh toán cho chị L. 249.599.000đ tiền chênh lệch. Chị L. yêu cầu được nhận phần nhà đất giao cho anh Q., anh Q. nhận phần đất giao cho chị.

*** Tại phiên toà phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo và đề nghị xét xử theo quy định của pháp luật.

- Các đương sự có kháng cáo (anh Q., chị L. và bà D.) quá trình trình bày và tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm vẫn giữ nguyên các quan điểm và căn cứ như đã trình tại cấp sơ thẩm, không có thỏa thuận được nội dung nào đang tranh chấp. Đề nghị xem xét để đảm bảo quyền lợi cho các bên theo đúng thực tế và quy định của pháp luật.

- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm đã tuân theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Phạm Văn Q., chị Bùi Thị L. và bà Nguyễn Thị D. kháng cáo nhưng không đưa ra thêm được tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá. Xét thấy cấp sơ thẩm đã xem xét, quyết định các nội dung có liên quan đến kháng cáo là phù hợp với thực tế và các quy định của pháp luật. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn Q., chị Bùi Thị L. và bà Nguyễn Thị D., giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm. Anh Q., chị L. phải chịu án phí phúc thẩm, bà D. là người già nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên toà phúc thẩm anh Phạm Văn Q. vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đơn kháng cáo, chị Bùi Thị L. và bà Nguyễn Thị D. vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các bên không có thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét các nội dung kháng cáo: Anh Phạm Văn Q. và chị Bùi Thị L. kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1991 tại UBND xã Th.L, huyện Thạch Thành là hôn nhân hợp pháp. Về phần hôn nhân và con chung đã được Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành xét xử, các bên đều không có kháng cáo và không có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân các cấp. Do vậy phần Hôn nhân và con cái đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị.

Sau khi xét xử, anh Phạm Văn Q. (nguyên đơn), chị Bùi Thị L. (bị đơn) và bà Nguyễn Thị D. (người có quyền lợi liên quan) kháng cáo đều có nội dung yêu cầu xem xét lại phần tài sản nên được xem xét như sau:

1. Đối với kháng cáo của anh Anh Phạm Văn Q.: Không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh phải trả cho bà Nguyễn Thị D. (mẹ anh) 442.000.000đ và trả 50.000.000đ cho anh Lê Văn T..

- Đối với khoản nợ 442.000.000đ của bà Nguyễn Thị D. (mẹ anh Q.) thì theo Giấy vay tiền ngày 24/6/2009 (BL10) thể hiện chỉ có mình anh Q. đứng ra vay tiền và ký tên, chị L. không ký tên. Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm chị L. không thừa nhận khoản nợ trên anh Q. vay khi nào và để làm gì cho gia đình nên chị không biết. Anh Q. cho rằng mục đích vay số tiền này là để mua thuyền phát triển kinh tế gia đình và sau đó đã bán thuyền để lấy tiền làm nhà. Chị L. không biết việc anh Q. mua bán thuyền và chị cũng không tham gia vào việc làm ăn của anh Q.. Số tiền bán thuyền anh Q. không giao cho chị mà giao cho bà D. (mẹ anh Q.) nên chị L. không chấp nhận khoản nợ này. Theo biên bản đối chất ngày 04/9/2018 và tại phiên tòa phúc thẩm bà D. và anh Q. đều thừa nhận là khi vay tiền do mẹ con nên không làm hợp đồng, đến năm 2016 thì mẹ con

mới làm hợp đồng vay tiền nhưng đề ngày 24/6/2009. Chi L. cho rằng khi anh Q. làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và chia tài sản chung thì chị mới biết hợp đồng vay tiền này nên chị không chấp nhận đây là khoản nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở và căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng, nên anh Q. phải có trách nhiệm trả cho bà D. số tiền 442.000.000đ như cấp sơ thẩm xác định là đúng.

- Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị D.: Không đồng ý với phần Tòa buộc anh Phạm Văn Q. phải trả số tiền nợ 442.000.000đ là nợ riêng của anh Q.. Do nội dung kháng cáo của bà D. cùng nội dung kháng cáo của anh Q. đã được xem xét nêu trên, nên kháng cáo của bà Nguyễn Thị D. là không được chấp nhận.

- Đối với khoản nợ tiền đóng đồ gỗ nội thất khi làm nhà của anh Lê Văn T.: Anh Q. thừa nhận anh và chị L. có thuê anh T. đóng đồ gỗ khi làm nhà là đúng sự thật nhưng anh không đồng ý với số tiền mà anh T. đưa ra. Anh Q. cho rằng đã trả nợ cho anh T. làm nhiều lần và hiện tại chỉ còn nợ anh T. khoảng 20.000.000đ đến 30.000.000đ.

Theo Hợp đồng gia công đặt hàng và giấy nhận nợ ngày 25/12/2015 (BL số 54), chị L. và anh Q. còn nợ của anh T. số tiền 100.000.000đ tiền đóng đồ gỗ làm nhà từ năm 2011. Tuy nhiên, anh Q. không xuất trình được tài liệu, chứng cứ thể hiện đã trả nợ cho anh T. và anh T. cũng không thừa nhận đã trả và khẳng định chị L. và anh Q. còn nợ 100.000.000đ theo Giấy nhận nợ ngày 25/12/2015. Do vậy, cấp sơ thẩm buộc anh Q. và chị L. phải có trách nhiệm trả cho anh T. số tiền 100.000.000đ, chia mỗi người trả số tiền 50.000.000đ là có cơ sở.

2. Đối với kháng cáo của chị Bùi Thị L.: Không đồng ý với phần chia tài sản vợ chồng, cụ thể: Giao cho anh Q. sở hữu, sử dụng thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 07, tại Th.. xã Th.L, huyện Thạch Thành, Thanh Hóa, diện tích 114m^2 có giá là 154.698.000đ và ngôi nhà 2 tầng kiên cố, khép kín được xây dựng trên đất có giá là 682.500.000đ. Giao cho chị L. sử dụng diện tích đất tại tờ bản đồ số 12 thửa số 3 có diện tích là 100m^2 tại khu 3 TT Kim T., trị giá là 338.000.000đ, anh Q. có nghĩa vụ thanh toán cho chị L. 249.599.000đ tiền chênh lệch.

- Xét thấy, đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ nhôn nhân đã được các bên thống nhất và không có thắc mắc gì về phần giá trị tài sản. Anh Q. và chị L. đều có nguyện vọng được nhận phần tài sản là nhà và đất tại Th.. xã Th.L, huyện Thạch Thành là chính đáng.

Nhưng xem xét điều kiện hoàn cảnh thực tế của hai bên thì hiện tại chị Bùi Thị L. đang là Phó Hiệu trưởng Trường tiểu học xã Th.L, có mức lương là hơn 10.000.000đ/tháng. Ngoài ra chị L. còn có tài sản riêng là diện tích đất 2043m^2 (trong đó có 1000m^2 đất ở) tại thửa số 1991, tờ bản đồ số 7, Th.. xã Th.L nên có khả năng và điều kiện để tạo dựng chỗ ở mới.

Đối với anh Phạm Văn Q. không có việc làm và thu nhập ổn định, theo hồ sơ bệnh án và giấy xác nhận của Bệnh viện 71 Lao phổi Trung ương thì hiện nay

anh Q. đang phải điều trị bệnh "lao phổi" và "viêm phổi" tháng thứ 3 nên bị hạn chế về sức khỏe và khả năng lao động. Như vậy, nếu được giao diện tích đất tại khu 3, thị trấn Kim T. thì anh Q. không có khả năng làm nhà để ổn định chỗ ở và nuôi mẹ già.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho anh Q. được sử dụng thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 07, tại Th.. xã Th.L, huyện Thạch Thành có diện tích 114m^2 và ngôi nhà 2 tầng được xây dựng trên đất. Giao cho chị L. được sử dụng thửa đất số 3, tờ bản đồ số 12, diện tích là 100m^2 tại khu 3 thị trấn Kim T., huyện Thạch Thành. Anh Q. có trách nhiệm thanh toán cho chị L. số tiền chênh lệch là 249.599.000đ là phù hợp điều kiện hoàn cảnh của các bên.

Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, anh Phạm Văn Q., bà Nguyễn Thị D. và chị Bùi Thị L. kháng cáo nhưng không xuất trình thêm được tài liệu chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá. Xét thấy án sơ thẩm đã xem xét quyết định là phù hợp với thực tế, hoàn cảnh, phù hợp với các tài liệu chúng cứ do các bên cung cấp.

Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn Q., bà Nguyễn Thị D. và chị Bùi Thị L., giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019 của Toà án nhân dân huyện Thạch Thành.

[3]. Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của anh Phạm Văn Q., bà Nguyễn Thị D. và chị Bùi Thị L. không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc theo quy định của pháp luật. Do bà D. là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Văn Q., bà Nguyễn Thị D. và chị Bùi Thị L..

- Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2019/HNGĐ-ST ngày 23/8/2019 của Toà án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

2. Án phí phúc thẩm: Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của UBTV Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

- Anh Phạm Văn Q. và chị Bùi Thị L. mỗi người phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003774 ngày 06/9/2019 (anh Q. nộp) và biên lai thu tiền số 0003777 ngày 09/9/2019 (chị L. nộp) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thàn

- Bà Nguyễn Thị D. không phải nộp án phí phúc thẩm. Được trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003769 ngày 04/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Thạch Thành;
- Chi cục THADS H.Thạch Thành;
- UBND xã Th.L, Thạch Thành;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Huy Hùng